

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **89/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 17 - 9 - 2021
V/v yêu cầu không công nhận
vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Diễm Huyền.

Ông Thiều Hoàng Mới.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Xuân Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 286/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà N. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, huyện C1, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/6/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà N trình bày: Vào năm 1997 bà N và ông T tự nguyện chung sống với nhau, được 02 gia đình tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hai người có với nhau 01 người con chung tên D sinh ngày 20/10/1997, hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự lao động để nuôi sống bản thân. Hai người chung sống hạnh phúc được hơn 10 năm thì xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, ông T không lo kinh tế gia đình, không quan tâm tới vợ con, từ đó hai người đã ly thân cho đến nay đã hơn 10 năm.

Nay bà N nhận thấy việc chung sống như vợ chồng không thể kéo dài, nên

yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà N và ông T là vợ chồng.

+ Về con chung: Con chung là anh D hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự lao động để nuôi sống bản thân, nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông T tự thỏa thuận, nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà N bận nhiều công việc không có thời gian để đến Tòa án tham gia tố tụng được nên bà N xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, kể cả tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Trong vụ án này, mọi vấn đề có liên quan bà N đã trình bày đầy đủ, rõ ràng trong hồ sơ vụ án, ngoài ra bà N không có ý kiến gì khác và cam kết không khiếu nại gì về sau.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T trình bày: Ông T và bà N là vợ chồng, hai người tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống hai người có với nhau một người con chung là anh D sinh ngày 20/10/1997, hiện nay đi làm công ty ở Bình Dương, anh D hoàn toàn khỏe mạnh và tự kiếm được thu nhập để nuôi sống bản thân. Do giữa ông T và bà N có nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau nên hai người đã sống ly thân khoảng 10 năm nay, bà N sống ở xã B1 còn ông T sống ở xã B.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà N thì ông T có ý kiến như sau:

+ Về hôn nhân: Ông T đồng ý với việc bà N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà N và ông T là vợ chồng.

+ Về con chung: Con chung tên là anh D hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động tự tạo thu nhập nuôi sống bản thân, nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà N tự thỏa thuận, nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông T bận nhiều công việc không có thời gian để đến Tòa án tham gia tố tụng được nên ông T xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, kể cả tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Trong vụ án này, mọi vấn đề có liên quan ông T đã trình bày đầy đủ, rõ ràng trong hồ sơ vụ án, ngoài ra ông T không có ý kiến gì khác và cam kết không khiếu nại gì về sau.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt thì bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ

án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, về hôn nhân, bà N yêu cầu không công nhận bà N và ông T là vợ chồng; về con chung, con chung là anh D sinh ngày 20/10/1997 hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự lao động để nuôi sống bản thân, nên bà N không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung, nợ chung, bà N và ông T tự thỏa thuận, nên bà N không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật yêu cầu không công nhận vợ chồng là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông T là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N và ông T vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng: Bà N và ông T đều xác định hai người đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn, sự việc này đã được cả bà N và ông T thống nhất thừa nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông T trình bày trong quá trình chung sống giữa bà N và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau nên hai người đã sống ly thân khoảng 10 năm nay. Hiện nay, do nhận thấy việc chung sống với nhau như vợ chồng không thể kéo dài nên bà N yêu cầu giải quyết không công nhận bà N và ông T là vợ chồng; ông T cũng đồng ý với yêu cầu này của bà N. Xét thấy, bà N và ông T là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật đã chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, đồng thời quan hệ của bà N và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, việc bà N yêu cầu giải quyết không công nhận bà N và ông T là vợ chồng là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và tinh thần hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm

2000, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và giải quyết không công nhận bà N và ông T là vợ chồng.

[5] Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con: Trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng, bà N và ông T có với nhau 01 người con chung là anh D sinh ngày 20/10/1997. Bà N và ông T đều thừa nhận hiện nay anh D đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự lao động để nuôi sống bản thân và cũng không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, bà N và ông T thống nhất không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Bà N và ông T tự thỏa thuận và thống nhất không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 300.000đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

1.1. Về quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà N và ông T là vợ chồng.

1.2. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con: Con chung là anh D sinh ngày 20/10/1997 hiện nay đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi

mình theo quy định của pháp luật, bà N và ông T thống nhất không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.3. Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Bà N và ông T tự thỏa thuận và thống nhất không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà N đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0009972, ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà N đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- UBND xã B; UBND xã B1 (02);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt